PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ II NĂM 2019

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 –F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 02

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 30/06/2019	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2019	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 30/06/2019	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 2/2019	7 - 26

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	
Bà Đặng Thi Lài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận Mẫu B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 - Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.054.959.851.641**	**5.172.072.214.871**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		***84.203.007.646***	***150.227.254.450***
1	Tiền	111		84.203.007.646	150.227.254.450
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**989.782.270.150**	**133.581.413.665**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		830.079.413.281	51.684.182.829
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.880.340.561	42.171.662.231
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		65.500.000.000	6.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.010.349.107	33.438.622.170
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		312.167.201	286.946.435
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		***3.937.062.975.153***	***4.819.866.729.341***
1	Hàng tồn kho	141		3.937.062.975.153	4.819.866.729.341
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		***43.911.598.692***	***68.396.817.415***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.400.068.530	62.020.524.945
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		2.511.530.162	6.376.292.470
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.224.453.047.364**	**1.095.501.183.218**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**58.781.160.856**	**55.045.824.370**
6	Phải thu dài hạn khác	216		58.781.160.856	55.045.824.370
II	**Tài sản cố định**	**220**		***724.225.052.737***	***635.701.823.366***
1	Tài sản cố định hữu hình	221		150.259.010.280	142.375.118.468
	- Nguyên giá	222		259.998.312.427	245.706.665.538
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109.739.302.147)	(103.331.547.070)
3	Tài sản cố định vô hình	227		573.966.042.457	493.326.704.898
	- Nguyên giá	228		586.424.185.903	499.937.407.873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.458.143.446)	(6.610.702.975)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		***113.498.050.298***	***67.983.789.990***
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.498.050.298	67.983.789.990
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**140.000.000.000**	**160.000.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		160.000.000.000	160.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(415.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		***187.948.783.473***	***176.769.745.492***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		102.596.958.635	91.417.920.654
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.351.824.838	85.351.824.838
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.279.412.899.005**	**6.267.573.398.089**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
QUÝ 2 - Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.227.526.284.196**	**2.543.666.800.727**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		***2.216.219.282.196***	***2.531.807.778.727***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		232.067.710.844	465.422.796.887
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.952.139.883	52.773.513.870
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		115.177.720.201	140.710.949.415
4	Phải trả người lao động	314		160.926.515.827	188.482.808.253
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32.424.531.807	10.106.931.424
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		58.236.545.503	41.529.698.782
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.460.517.973.488	1.570.482.498.026
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		99.916.144.643	62.298.582.070
II	**Nợ dài hạn**	**330**		***11.307.002.000***	***11.859.022.000***
7	Phải trả dài hạn khác	337		476.006.000	628.026.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.400.000.000	7.800.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.430.996.000	3.430.996.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.051.886.614.809**	**3.723.906.597.362**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		***4.051.886.614.809***	***3.723.906.597.362***
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.226.679.600.000	1.670.029.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		925.397.862.458	925.397.862.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7.090.000)	(7.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		313.083.556.918	265.087.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		586.732.685.433	863.398.447.986
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		8.315.394.986	84.296.154.226
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		578.417.290.447	779.102.293.760
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.279.412.899.005**	**6.267.573.398.089**

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q2/2019	Q2/2018	LŨY KẾ 2019	LŨY KẾ 2018
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**2.209.006.634.024**	**3.226.965.211.725**	**6.630.606.843.026**	**7.379.152.613.177**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.346.553.932	20.629.995.018	57.438.785.568	47.629.704.868
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.188.660.080.092	3.206.335.216.707	6.573.168.057.458	7.331.522.908.309
4	Giá vốn hàng bán	11		1.602.256.442.079	2.641.784.642.868	4.992.846.233.736	6.006.330.309.498
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**586.403.638.013**	**564.550.573.839**	**1.580.321.823.722**	**1.325.192.598.811**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.708.386	184.791.151	1.037.986.134	6.175.607.580
7	Chi phí tài chính	22		41.436.012.645	13.896.606.442	65.693.631.025	28.045.139.624
	_Trong đó, Chi phí lãi vay	*23*		20.768.824.222	11.388.579.441	44.754.007.658	25.106.751.237
8	Chi phí bán hàng	25		254.799.985.788	261.812.379.539	592.597.321.789	538.242.047.957
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		100.034.221.266	71.131.585.276	198.364.292.892	129.914.350.624
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**190.181.126.700**	**217.894.793.733**	**724.704.564.150**	**635.166.668.186**
11	Thu nhập khác	31		179.227.764	1.263.332.256	2.858.620.244	2.320.905.096
12	Chi phí khác	32		371.937.867	476.223.461	3.270.008.451	606.642.365
13	Lợi nhuận khác	40		(192.710.103)	787.108.795	(411.388.207)	1.714.262.731
14	**Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**189.988.416.597**	**218.681.902.528**	**724.293.175.943**	**636.880.930.917**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		38.287.546.413	43.902.269.005	145.875.885.496	127.709.954.037
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**151.700.870.184**	**174.779.633.523**	**578.417.290.447**	**509.170.976.880**

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 NĂM 2019

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**724.293.175.943**	**636.880.930.917**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.255.195.548	17.684.792.897
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	963.264.840
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18.962.013.866	(6.191.719.350)
	- Chi phí lãi vay	06	44.754.007.658	25.106.751.237
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	08	**800.264.393.015**	**674.444.020.541**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(856.071.430.663)	(94.321.637.762)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	882.803.754.188	(458.705.553.912)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(224.794.441.169)	52.933.698.833
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.441.418.434	(11.690.976.728)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.681.670.091)	(24.658.201.528)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(160.231.126.947)	(127.789.953.956)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.772.444.771)	(15.387.720.398)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**395.958.451.996**	**(5.176.324.910)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(132.358.831.568)	(262.441.452.804)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	504.565.816	275.222.208
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(59.500.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	160.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.037.986.134	5.916.495.142
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(190.316.279.618)**	**(116.249.735.454)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3	Tiền thu từ đi vay	33	2.323.430.380.335	2.091.575.550.296
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.433.737.453.247)	(1.944.833.133.282)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.359.346.270)	(107.507.784.180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(271.666.419.182)**	**39.234.632.834**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(66.024.246.804)	(82.191.427.530)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**150.227.254.450**	**167.814.376.098**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	48.942.894
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**84.203.007.646**	**85.671.891.462**

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4.486 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.458 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	- Công ty con
- Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	- Công ty con
- Công ty TNHH MTV Kỷ Nguyên Khách Hàng (CECL)	- Công ty con
- Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	- Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 52 chi nhánh với 326 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:
- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	44.002.081.777	87.332.446.810
Tiền gửi ngân hàng	30.669.398.835	55.074.940.752
Tiền đang chuyển	9.531.527.034	7.819.866.888
TỔNG CỘNG	**84.203.007.646**	**150.227.254.450**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Dài hạn

Đầu tư vào Công ty con	***140.000.000.000***	***160.000.000.000***
_Công ty Thời Trang CAO	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
_Công ty Giám Định PNJ	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
_Công ty Kỷ Nguyên Khách Hàng	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
_Dự phòng lỗ đầu tư CECL	*(20.000.000.000)*	-
_Công ty PNJP	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	*395.271.613.400*	*395.271.613.400*
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB)(*)	*(395.271.613.400)*	*(395.271.613.400)*
CỘNG	***140.000.000.000***	**160.000.000.000**

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

Công ty TNHH Một Thành Viên Kỷ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. CECL có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM.

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Nội dung	*Mua vào Quý 2/2019*	*Bán ra Quý 2/2019*
1. Công ty CAO		
_Bán hàng hóa		*3.151.988.054*
2. Công ty PNJL		
_Dịch vụ kiểm định	*586.887.000*	
_Lãi vay phải trả	*205.720.548*	
3. Công ty PNJP		
_Bán hàng hóa		22.902.457.278
_Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
_Mua hàng hóa	*326.404.548.973*	
4. Công ty CECL		
_Dịch vụ cho thuê mặt bằng		300.000.000

Tại ngày 30/06/2019, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Phải thu*
			(Phải trả)
1. PHẢI THU			***830.904.749.521***
Phải thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			**763.750.474.591**
Công ty PNJP	Công ty con	Bán hàng hóa	699.201.145.426
Công ty CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	59.197.351.813
Công ty CECL	Công ty con	Bán hàng hóa	5.351.977.352
Các khoản phải thu khác			***67.154.274.930***
Công ty CECL	Công ty con	*Ứng trước tiền*	1.654.274.930
Công ty CECL	Công ty con	*Cho vay*	65.500.000.000
2. PHẢI TRẢ			**(14.095.415.475)**
Phải trả mua hàng, cung cấp dịch vụ			**(568.522.324)**
Công ty PNJL	Công ty con	*Dịch vụ kiểm định*	(568.522.324)
Các khoản phải trả khác			**(13.526.893.151)**
Công ty PNJL	Công ty con	*Huy động vốn*	(13.000.000.000)
		Lãi huy động vốn	(526.893.151)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu Công ty CAO	59.197.351.813	5.652.125.793
Phải thu Công ty PNJP	699.201.145.426	-
Phải thu Công ty CECL	5.351.977.352	-
AEON Tân Phú	899.813.531	2.974.350.770
AEON Bình Tân	1.231.786.875	2.616.293.246
AEON Bình Dương	1.822.161.273	2.235.409.000
Diamond Lê Duẩn	2.786.147.392	2.646.242.511
Lotte Quận Gò Vấp	622.226.915	1.594.711.004
Cresent Mall Q7	530.073.495	3.856.285.842
AEON Tân Phú	2.545.798.507	2.179.563.041
Sense Cần Thơ	722.157.771	1.422.638.571
Lotte Gò Vấp	622.226.915	1.349.376.545
AEON Long Biên	899.813.531	-
Sense Cà Mau	524.512.892	612.923.227
Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam	-	11.728.226.112
Phải thu khách hàng khác	53.122.219.593	12.816.037.167
TỔNG CỘNG	**830.079.413.281**	**51.684.182.829**

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	1.978.960.431	26.866.696.937
_Phải thu Công ty CECL	1.654.274.930	140.000.000
_Phải thu khác	2.377.113.746	6.431.925.233
TỔNG CỘNG	**6.010.349.107**	**33.438.622.170**
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	*58.781.160.856*	*55.045.824.370*
TỔNG CỘNG	**58.781.160.856**	**55.045.824.370**

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Hàng mua đang đi trên đường	15.779.262.328	174.502.741.962
Nguyên vật liệu	51.986.654.306	58.338.102.385
Công cụ, dụng cụ	35.603.681.188	22.774.331.939
Chi phí sản xuất dở dang	185.139.348	999.333.993.178
Thành phẩm	2.366.365.544.762	395.779.862.102
Hàng hóa	1.467.142.693.221	3.081.836.982.267
Hàng gửi đi bán	-	87.300.715.508
TỔNG CỘNG	**3.937.062.975.153**	**4.819.866.729.341**

Hàng tồn kho trị giá 1.506.916.000.000 *đồng* được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí CCDC phân bổ	7.639.413.801	32.410.766.345
Chi phí thuê nhà	19.602.484.992	16.376.783.517
Chi phí đồng phục	6.428.415.039	6.118.768.634
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.213.802.038	3.097.620.758
Chi phí khác	4.515.952.660	4.016.585.691
TỔNG CỘNG	**41.400.068.530**	**62.020.524.945**

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí CCDC phân bổ	55.955.154.154	47.268.008.367
Chi phí thuê nhà	6.137.423.464	2.772.280.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	37.818.233.326	37.942.664.684
Chi phí khác	2.686.147.691	3.434.967.603
TỔNG CỘNG	**102.596.958.635**	**91.417.920.654**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

QUÝ 2/2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	155.172.196	18.055.689.255	16.082.927.808	2.127.933.643
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế XNK	357.366.669	1.473.407.610	1.448.177.760	382.596.519
Thuế khác	-	1.000.000		1.000.000
TỔNG	**512.538.865**	**19.530.096.865**	**17.531.105.568**	**2.511.530.162**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	48.381.244.937	65.388.798.704	88.543.325.142	25.226.718.499
Thuế TNDN	121.211.236.720	38.294.990.413	76.868.395.869	82.637.831.264
Thuế TNCN	1.924.821.760	7.081.244.772	6.285.079.312	2.720.987.220
Thuế khác	4.592.183.218	-	-	4.592.183.218
TỔNG	**176.109.486.635**	**110.765.033.889**	**171.696.800.323**	**115.177.720.201**

NĂM 2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	6.192.638.101	35.916.453.383	39.981.157.841	2.127.933.643
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế XNK	183.654.369	2.201.770.423	2.002.828.273	382.596.519
Thuế khác	-	1.000.000	-	1.000.000
TỔNG	**6.376.292.470**	**38.119.223.806**	**41.983.986.114**	**2.511.530.162**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	35.907.344.209	170.780.243.408	181.460.869.118	25.226.718.499
Thuế TNDN	96.993.072.715	145.883.329.496	160.238.570.947	82.637.831.264
Thuế TNCN	3.218.349.273	33.055.861.764	33.553.223.817	2.720.987.220
Thuế khác	4.592.183.218	-	-	4.592.183.218
TỔNG	**140.710.949.415**	**349.719.434.668**	**375.252.663.882**	**115.177.720.201**

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay	3.280.080.579	3.207.743.012
Chi phí quảng cáo	26.925.920.492	3.891.017.573
Chi phí khác	2.218.530.736	3.008.170.839
TỔNG	**32.424.531.807**	**10.106.931.424**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	*TỔNG*
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	138.832.225.224	35.647.280.865	27.943.022.451	46.809.344.324	***249.231.872.864***
2. Tăng trong kỳ	7.305.485.967	4.882.467.390	2.227.730.900	(1.196.803.406)	***13.218.880.851***
3. Giảm trong kỳ	-	*2.452.441.288*	-	-	***2.452.441.288***
4. Cuối kỳ	146.137.711.191	38.077.306.967	30.170.753.351	45.612.540.918	***259.998.312.427***
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	12.983.726.118	1.852.235.826	9.513.441.942	***25.921.203.022***
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	38.953.867.400	24.035.632.447	10.896.741.490	33.314.568.196	***107.200.809.533***
2. Tăng trong kỳ	1.589.903.686	1.444.838.083	915.387.229	966.536.338	***4.916.665.336***
3. Giảm trong kỳ	-	*2.378.172.722*	-	-	***2.378.172.722***
4. Cuối kỳ	40.543.771.086	23.102.297.808	11.812.128.719	34.281.104.534	***109.739.302.147***
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	99.878.357.824	11.611.648.418	17.046.280.961	13.494.776.128	***142.031.063.331***
2. Cuối kỳ	105.593.940.105	14.975.009.159	18.358.624.632	11.331.436.384	***150.259.010.280***

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11).*

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SD ĐẤT	NHÃN HIỆU	PHẦN MỀM	*TỔNG*
I. NGUYÊN GIÁ				
1. Đầu kỳ	459.177.157.290	96.000.000	40.664.250.583	**499.937.407.873**
2. Tăng trong kỳ	-	-	86.486.778.030	**86.486.778.030**
4. Cuối kỳ	459.177.157.290	96.000.000	127.151.028.613	**586.424.185.903**
Tài sản đã khấu hao hết	-	*96.000.000*	*156.034.613*	***252.034.613***
II. HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	-	96.000.000	9.438.423.216	**9.534.423.216**
2. Tăng trong kỳ	-	-	2.923.720.230	**2.923.720.230**
4. Cuối kỳ	-	96.000.000	12.362.143.446	**12.458.143.446**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	459.177.157.290	-	31.225.827.367	**490.402.984.657**
2. Cuối kỳ	459.177.157.290	-	114.788.885.167	**573.966.042.457**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Shop House Vincom -Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Dự án hoạch định nguồn lực ERP	-	56.023.422.424
Nhà Hai Bà Trưng - TP.HCM	-	480.288.600
QSDĐ Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	-
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.012.000.000	2.012.000.000
Nhà 268 Hùng Vương, Đà Nẵng	75.880.204.082	-
TỔNG CỘNG	**113.498.050.298**	**67.983.789.990**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
a.Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.323.275.397.204	1.435.473.895.742
Huy động vốn cá nhân	133.542.576.284	131.308.602.284
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	**1.460.517.973.488**	**1.570.482.498.026**
b.Vay dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	7.400.000.000	7.400.000.000
Vay cá nhân	-	400.000.000
TỔNG	**7.400.000.000**	**7.800.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	**1.323.275.397.204**			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	61.133.561.626	Từ ngày 19 tháng 09 đến ngày 26 tháng 10 năm 2019	6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	343.673.738.715	Từ ngày 23 tháng 11 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	7,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	79.990.000.000	Từ ngày 11 tháng 07 đến ngày 19 tháng 12 năm 2019	6,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	270.649.027.351	Từ ngày 29 tháng 04 đến ngày 21 tháng 06 năm 2019	6,3%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh,461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	153.000.000.000	Từ ngày 08 tháng 07 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	6,75%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	33.818.456.657	Từ ngày 06 tháng 10 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	6,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	181.500.000.000	Từ ngày 08 tháng 07 đến ngày 28 tháng 09 năm 2019	6,5%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	199.510.612.855	Từ ngày 12 tháng 07 đến ngày 22 tháng 08 năm 2019	7,0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	**133.542.576.284**		7,6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	**3.700.000.000**			
VAY NGẮN HẠN	**1.460.517.973.488**			

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	**11.100.000.000**			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	11.100.000.000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	***3.700.000.000***			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	*3.700.000.000*			
VAY DÀI HẠN	**7.400.000.000**			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Forte Jewellery (HK)	-	43.363.695.805
Cty TNHH Hùng Kim Loan	1.520.440.500	2.900.591.500
Công ty Quang Vinh Nguyễn	2.019.547.777	4.441.946.777
Công ty Shrenuj Fareast	34.848.575.011	123.175.663.382
PT KINARA GILANG	7.232.410.949	11.598.611.114
Công ty PNJP	-	139.782.706.112
Công ty PNJL	568.522.324	-
PT LOTUS LINGGA PRATAMA	12.983.588.211	-
METALOR TECHNOLOGIES	9.377.590.880	-
Ngân Hàng TMCP Đông Á	2.633.976.167	-
Cty TNHH Thành Thúy	2.439.078.800	2.597.710.300
TIANJIN MINGHANG BEAUTY	2.307.238.000	-
Các khách hàng khác	156.136.742.225	137.561.871.897
TỔNG CỘNG	**232.067.710.844**	**465.422.796.887**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
a.Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	11.212.551.485	6.042.948.273
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	16.007.175.752	9.792.723.602
Quỹ hoạt động HĐQT	6.834.449.568	119.439.568
Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc	1.048.908.517	1.105.901.517
Quỹ Công đoàn	3.727.321.510	3.742.056.787
Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả	6.660.761.835	4.744.192.345
Công ty PNJL	526.893.151	-
Phải trả khác	7.687.350.293	11.451.303.298
TỔNG	**58.236.545.503**	**41.529.698.782**
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	476.006.000	628.026.000
TỔNG	**476.006.000**	**628.026.000**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	847.832.379.226	3.025.694.468.602
Tăng vốn điều lệ	589.009.480.000	48.636.580.000	-	-	(540.372.900.000)	97.273.160.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	941.240.908.760	941.240.908.760
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	(115.062.000.000)	(70.062.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*45.000.000.000*	*(45.000.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(36.240.000.000)*	*(36.240.000.000)*
_Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	*(33.822.000.000)*	*(33.822.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**1.670.029.820.000**	**925.397.862.458**	**(7.090.000)**	**265.087.556.918**	**863.398.447.986**	**3.723.906.597.362**
Tăng vốn điều lệ (*)	556.649.780.000				(556.649.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	578.417.290.447	578.417.290.447
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(167.002.273.000)	(167.002.273.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
_Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*47.996.000.000*	*(47.996.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(47.996.000.000)*	(47.996.000.000)
_Thưởng HĐQT và BGĐ	-	-	-	-	*(35.439.000.000)*	(35.439.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**2.226.679.600.000**	**925.397.862.458**	**(7.090.000)**	**313.083.556.918**	**586.732.685.433**	**4.051.886.614.809**

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 353/2019/QĐ-HĐQT-CTY ngày 19/06/2019

(**) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 04 tháng 06 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2018 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

15. DOANH THU

15.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Doanh thu, trong đó	2.209.006.634.024	3.226.965.211.725
_Doanh thu bán trang sức	*2.205.498.791.602*	*3.218.554.891.143*
_Doanh thu hàng hóa khác	-	*4.771.289.260*
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.507.842.422*	*3.639.031.322*
Hàng bán bị trả lại	(20.346.553.932)	*(20.629.995.018)*
Doanh thu thuần, trong đó	**2.188.660.080.092**	**3.206.335.216.707**
_Doanh thu bán hàng	*2.185.152.237.670*	*3.197.924.896.125*
_Doanh thu hàng hóa khác	-	*4.771.289.260*
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.507.842.422*	*3.639.031.322*

15.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Lãi tiền gửi tại ngân hàng	*21.699.577*	23.632.921
Chênh lệch tỷ giá	*26.008.809*	161.158.230
Tổng	**47.708.386**	**184.791.151**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Giá vốn bán hàng	*1.602.240.768.552*	*2.638.474.552.691*
Giá vốn hàng hóa khác	*15.673.527*	*3.310.090.177*
Tổng	**1.602.256.442.079**	**2.641.784.642.868**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Chi phí lãi vay	*20.768.824.222*	11.388.579.441
Chi phí tài chính khác	*20.412.511.635*	40.412.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá	*254.676.788*	2.467.614.228
Tổng	**41.436.012.645**	**13.896.606.442**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Chi phí lương, trích theo lương	215.538.537.755	165.742.820.464
Chi phí vật liệu, bao bì	5.517.653.184	6.518.470.198
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.831.240.376	20.220.541.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.799.273.489	3.695.892.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.675.378.847	54.929.194.437
Chi phí bằng tiền khác	36.472.123.403	81.837.045.189
	354.834.207.054	**332.943.964.815**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 2 Năm 2019	*Quý 2 Năm 2018*
Lợi nhuận trước thuế	***189.988.416.597***	***218.681.902.528***
Các khoản điều chỉnh :		-
_Chi phí và các khoản không được khấu trừ	1.449.315.468	829.442.497
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**191.437.732.065**	**219.511.345.025**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**38.287.546.413**	**43.902.269.005**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trong năm tiếp theo	172.303.640.317	122.400.427.718
Từ 1 đến 5 năm	464.020.877.684	237.752.970.202
Trên 5 năm	311.876.472.620	98.455.332.610
	948.200.990.621	**458.608.730.530**

b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đô la Mỹ (USD)	56.409	77.195
Đô la Úc (AUD)	452	460
Đồng Euro (EUR)	1.721	1.726
Vàng miếng (chỉ)	25.890	8.900

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửivà các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2019

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2019

Doanh thu thuần thực hiện 2.188 tỷ đồng, giảm 32% so với cùng kỳ, đạt 17% kế hoạch năm 2019. Yếu tố ảnh hưởng đến giảm doanh thu chủ yếu là do:

- Đầu năm 2019, PNJ chuyển hoạt động kênh sỉ qua Công ty PNJP. Doanh thu kênh sỉ Quý 2/2018 thực hiện đạt 919 tỷ đồng.
- Trong tháng 04/2018, kênh khách hàng doanh nghiệp và xuất khẩu còn một số hợp đồng thuộc PNJ, doanh thu thực hiện đạt 54 tỷ đồng.
- Loại trừ doanh thu của kênh sỉ, khách hàng doanh nghiệp, xuất khẩu thì doanh thu quý 2/2019 giảm 2% so với cùng kỳ, nguyên nhân :

  + PNJ tập trung nguồn lực vận hành hệ thống ERP

  + Sức mua thị trường giảm sút

  + Kỳ nghỉ Lễ dài ngày góp phần ảnh hưởng doanh thu trong quý.

Chi phí hoạt động kinh doanh thực hiện 355 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ do tăng chi phí phát triển hệ thống bán lẻ (tăng 37 cửa hàng so với Q2/2018), chỉ số giá tiêu dùng tăng.

Chi phí lãi vay thực hiện 20,7 tỷ đồng, tăng 9,3 tỷ đồng tương ứng tăng 45% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 190 tỷ đồng, đạt 14% kế hoạch năm 2019, giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2019, PNJ đạt kết quả kinh doanh như sau :

Doanh thu thuần thực hiện 6.573 tỷ đồng, đạt 51% kế hoạch năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 724 tỷ đồng, đạt 52% kế hoạch năm 2019.

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019